

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		421.124.871.605	367.653.120.672
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.959.925.922	20.091.283.424
111	1. Tiền		12.459.925.922	19.691.283.424
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	400.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	278.000.000.000	295.700.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		278.000.000.000	295.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.766.882.174	25.702.335.640
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.789.065.708	12.617.246.608
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	78.719.733	529.161.844
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.000.000.000	2.250.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	112.028.720.342	12.621.267.179
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.129.623.609)	(2.315.339.991)
140	IV. Hàng tồn kho	10	10.512.069.285	23.519.641.482
141	1. Hàng tồn kho		10.782.152.621	25.940.105.763
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(270.083.336)	(2.420.464.281)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.885.994.224	2.639.860.126
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	1.924.239
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		795.420.233	844.653.041
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.090.573.991	1.793.282.846
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		350.741.118.235	389.682.546.338
220	II. Tài sản cố định		32.736.394.429	41.510.552.914
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	32.699.019.422	41.323.677.911
222	- Nguyên giá		156.554.776.954	159.655.911.874
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(123.855.757.532)	(118.332.233.963)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	37.375.007	186.875.003
228	- Nguyên giá		299.000.000	299.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.624.993)	(112.124.997)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	315.443.170.080	341.182.033.816
251	1. Đầu tư vào công ty con		273.674.217.765	282.993.818.781
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		62.004.247.710	75.091.438.115
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.168.797.458	33.267.532.151
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(49.404.092.853)	(50.170.755.231)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.561.553.726	6.989.959.608
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.372.234.815	6.746.549.580
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		189.318.911	243.410.028
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		771.865.989.840	757.335.667.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		26.472.153.423	38.938.541.333
310 I. Nợ ngắn hạn		26.472.153.423	38.842.701.333
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.390.128.883	10.481.989.741
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.525.692.900	2.487.720.600
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	852.329.562	1.025.383.029
314 4. Phải trả người lao động		344.169.199	1.654.242.784
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	92.625.000	100.096.386
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.260.739
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.091.550.714	6.230.925.645
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	4.018.120.798
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	1.088.367.360	859.441.920
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.087.289.805	11.916.519.691
330 II. Nợ dài hạn		-	95.840.000
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	-	95.840.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		745.393.836.417	718.397.125.677
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	745.393.836.417	718.397.125.677
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		20.295.544.659	15.778.963.421
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.088.291.758	71.608.162.256
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.308.509.049	26.442.349.871
421b LNST chưa phân phối kỳ này		71.779.782.709	45.165.812.385
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		771.865.989.840	757.335.667.010

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	14.053.281.344	74.130.708.881	62.763.010.422	235.465.415.729
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					20.560.880
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.053.281.344	74.130.708.881	62.763.010.422	235.444.854.849
11	4. Giá vốn hàng bán	22	12.612.447.031	85.662.862.012	61.928.975.756	250.967.881.341
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.440.834.313	(11.532.153.131)	834.034.666	(15.523.026.492)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	26.742.710.369	20.166.632.681	128.845.966.725	92.007.610.188
22	7. Chi phí tài chính	24	2.408.853.213	7.336.797.773	1.471.637.979	11.167.066.449
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		95.589.333	291.542.506	65.567.513	805.648.685
25	8. Chi phí bán hàng	25	218.928.622	707.822.898	1.255.645.605	3.474.730.585
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.275.845.732	4.841.535.569	16.586.656.500	18.242.090.192
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.279.917.115	(4.251.676.690)	110.366.061.307	43.600.696.470
31	11. Thu nhập khác	27	2.386.913.990	6.020.268.151	3.380.835.750	7.800.359.335
32	12. Chi phí khác	28	548.844.482	708.166.277	897.373.323	2.824.396.821
40	13. Lợi nhuận khác		1.838.069.508	5.312.101.874	2.483.462.427	4.975.962.514
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.117.986.623	1.060.425.184	112.849.523.734	48.576.658.984
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29				297.501.145
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		13.522.779	13.522.779	54.091.117	54.091.117
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.104.463.844	1.046.902.405	112.795.432.617	48.225.066.722

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)*

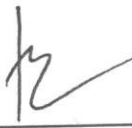
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		113.147.024.971	48.576.658.984
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		8.469.649.827	8.967.474.037
03	- Các khoản dự phòng		(1.873.834.265)	4.754.078.578
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			56.728.907
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(127.150.215.432)	(91.931.787.989)
06	- Chi phí lãi vay		65.567.513	805.648.685
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.341.807.386)	(28.771.198.798)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(44.851.444.280)	12.520.482.397
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		15.157.953.142	12.906.804.055
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(14.893.169.385)	(20.440.866.785)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		4.376.239.004	1.174.800.525
14	- Tiền lãi vay đã trả		(65.567.513)	(805.648.685)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(894.153.000)	(1.379.759.334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.511.949.418)	(24.795.386.625)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		304.508.658	(1.385.205.935)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.775.661.601	10.409.627.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(171.200.000.000)	(372.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		189.150.000.000	165.050.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.351.950.000	84.876.281.926
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.047.874.455	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		131.429.994.714	(113.749.297.009)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	3. Tiền thu từ đi vay		34.361.579.815
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(4.018.120.798)	(44.471.174.327)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(82.031.282.000)	(41.013.241.750)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(86.049.402.798)</i>	<i>(51.122.836.262)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.131.357.502)	(189.667.519.896)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	20.091.283.424	209.758.803.320
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 16.959.925.922	20.091.283.424


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi lợn; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Đầu năm 2018, do đánh giá thị trường không thuận lợi, Tổng Công ty đã tạm dừng, thu hẹp một số hoạt động chăn nuôi. Do đó, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty giảm đáng kể so với năm trước. Tổng Công ty đã bán toàn bộ cổ phần tại 04 đơn vị có vốn đầu tư bao gồm 01 công ty con, 02 công ty liên kết và 01 công ty góp vốn đầu tư khác (chi tiết tại Thuyết minh số 4).

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
2. Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
3. Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
4. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xây xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
5. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
6. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp sản xuất bán lẻ lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	661.948.801	229.679.000
Tiền gửi ngân hàng	11.797.977.121	19.461.604.424
Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	400.000.000
	16.959.925.922	20.091.283.424

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất 4,3% đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-		#####	-
- Trung tâm Giống Nông nghiệp Tiền Giang	101.777.000	-	183.077.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	318.009.217	-	-	-
- Công ty Cổ phần XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	27.900.000	142.200.000	27.900.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.130.279.491	37.439.991	1.828.188.586	37.439.991
	1.789.065.708	65.339.991	12.617.246.608	65.339.991

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các đối tượng khác	78.719.733	-	529.161.844	-
	78.719.733	-	529.161.844	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà giống Châu Thành	2.000.000.000	2.000.000.000	2.250.000.000	(2.250.000.000)
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.250.000.000	(2.250.000.000)

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa (tương ứng thuyết minh số 17)	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu về khoán chăn nuôi của người lao động	1.086.190.098	-	1.271.487.298	-
- Tạm ứng	27.000.000	-	108.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	728.800.000	-
- Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	43.487.017.500	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.208.836.280	-	9.170.409.571	-
- Phải thu khác	56.270.317.544	-	121.911.390	-
	112.028.720.342	-	12.621.267.179	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh ⁽¹⁾	239.000.000	211.100.000	142.200.000	114.300.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành ⁽²⁾	2.000.000.000	-	2.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
	3.222.798.911	1.157.458.920	3.375.998.911	1.060.658.920

⁽¹⁾ Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xi nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

⁽²⁾ Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.562.027.600	-	3.589.663.039	-
- Công cụ, dụng cụ	38.219.657	-	59.075.305	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.566.685.471	(270.083.336)	14.739.217.066	(2.420.464.281)
- Thành phẩm	-	-	379.917.612	-
- Hàng hóa	1.615.219.893	-	7.172.232.741	-
	10.782.152.621	(270.083.336)	25.940.105.763	(2.420.464.281)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, có nguyên giá 299.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2018 là 261,624,993 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 149,499,996 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	1.924.239
	<u>-</u>	<u>1.924.239</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	121.224.337	412.709.494
- Đàn lợn sinh sản (*)	2.251.010.478	6.216.856.341
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	116.983.745
	<u>2.372.234.815</u>	<u>6.746.549.580</u>

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào chi phí khác khi bị thải loại thanh lý.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Giống gia súc Miền Nam	-	-	1.541.845.500	1.541.845.500
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.647.960.392	2.647.960.392
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Duyên	-	-	1.699.500.000	1.699.500.000
- Trung tâm Giống gia súc lớn Trung ương	-	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	384.726.000	384.726.000	1.192.676.000	1.192.676.000
- Chi nhánh công ty TNHH Deheus tại Vĩnh Phúc	309.048.000	309.048.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	696.354.883	696.354.883	3.400.007.849	3.400.007.849
	<u>1.390.128.883</u>	<u>1.390.128.883</u>	<u>10.481.989.741</u>	<u>10.481.989.741</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.541.845.500</u>	<u>1.541.845.500</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	92.625.000	-
- Chi phí lãi vay	-	95.589.334
- Chi phí phải trả khác	-	4.507.052
	92.625.000	100.096.386

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	165.443.820	158.979.106
- Bảo hiểm xã hội	9.518.950	188.172.117
- Phải trả về cổ phần hoá (trương ứng thuyết minh số 8)	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	95.739.756	81.802.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả cho cổ đông về cổ tức	2.426.250	2.408.250
- Các khoản phải trả khác	105.516.638	86.658.644
	6.091.550.714	6.230.925.645
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	95.840.000
	-	95.840.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.498.705.300

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	1.088.367.360	859.441.920
	1.088.367.360	859.441.920

Dự phòng tiền thuê đất tại 42/18 Nguyễn Bình Khiêm, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh đang được tạm tính theo đơn giá UBND Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 31/12/2018, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	8.063.259.844	61.462.497.066	700.535.756.910
Lãi trong kỳ trước	-	-	32.968.664.724	32.968.664.724
Phân phối lợi nhuận	-	7.715.703.577	(55.178.627.511)	(47.462.923.934)
Số dư cuối kỳ trước	631.010.000.000	15.778.963.421	39.252.534.279	686.041.497.700
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	15.778.963.421	71.608.162.256	718.397.125.677
Lãi trong kỳ này	-	-	112.795.432.617	112.795.432.617
Tăng khác	-	-	297.501.145	297.501.145
Phân phối lợi nhuận	-	4.516.581.238	(90.612.804.260)	(86.096.223.022)
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	20.295.544.659	94.088.291.758	745.393.836.417

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/CN-DHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2017 .

Theo nghị quyết số 09/NQ/CN-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức năm 2018 . Cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2017 trên BCTC riêng:		45.165.812.385
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017:		
- Quỹ đầu tư phát triển	10%	4.516.581.238
- Quỹ khen thưởng	5%	2.258.290.619
- Quỹ phúc lợi	4%	1.806.632.495
- Chi trả cổ tức	6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
- Chi tạm ứng cổ tức năm 2018	6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1300 đồng)		
		90.612.804.352

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần GTNFoods	470.031.360.000	74,49	465.192.360.000	73,72
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	40.372.640.000	6,40	45.211.640.000	7,16
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>631.010.000.000</i>	<i>631.010.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>631.010.000.000</i>	<i>631.010.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>2.426.250</i>	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>82.031.300.000</i>	<i>41.015.650.000</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	41.015.650.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.295.544.659	15.778.963.421
	20.295.544.659	15.778.963.421

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất phục vụ cho sản xuất kinh doanh tại Văn phòng và các Chi nhánh như sau:

Hợp đồng	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng đất	Hình thức trả tiền	Mục đích sử dụng	Hiện trạng sử dụng
Số 72/HĐTĐ với UBND Thành phố Hà Nội, ngày 09/02/2015	1.762	đến ngày 31/12/2032	Hàng năm	Đất thương mại dịch vụ	Làm trụ sở làm việc
Số 2299/HĐTĐ với UBND tỉnh Vĩnh Phúc, ngày 03/09/2013	554.736	đến ngày 18/08/2053	Hàng năm	Đất nông nghiệp	Trụ sở làm việc và kinh doanh trại lợn giống
Số 52/HĐ-TĐ với UBND tỉnh Hưng Yên, ngày 28/01/2015	244.489	đến ngày 15/10/2033	Hàng năm	Đất nông nghiệp	Kinh doanh trại lợn giống, nuôi trồng thủy sản
Số 53/HĐ-TĐ với UBND tỉnh Hưng Yên, ngày 28/01/2015	5.100	đến ngày 12/11/2051	Hàng năm	Đất thương mại dịch vụ	Trụ sở làm việc và kinh doanh trại lợn giống
Số 129/HĐTĐ với UBND Thành phố Hà Nội, ngày 16/03/2015	12.978	thuê đất hàng năm	Hàng năm	Đất thương mại dịch vụ	Trụ sở làm việc và kinh doanh thức ăn gia súc
Số 316/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ với UBND Thành phố Hà Nội, ngày 20/06/2018	3.315	đến ngày 14/10/2043	Hàng năm	Đất thương mại dịch vụ	Trụ sở làm việc và kinh doanh
Số 68/HĐTN-QLKDN-KD với Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07/03/2017	89	đến ngày 31/12/2018	Hàng quý	Đất thương mại dịch vụ	Trụ sở làm việc và kinh doanh

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	407,35	21.629,39
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	223,28	210,63

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 /2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.193.119.713	24.663.287.720
Doanh thu bán thành phẩm, sản phẩm chăn nuôi	9.833.164.911	41.287.095.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	377.500.000	7.375.121.559
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	649.496.720	805.203.927
Doanh thu từ hợp đồng cho thuê khoán tài sản	-	-
	14.053.281.344	74.130.708.881

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.627.946.251	23.831.296.388
Giá vốn của thành phẩm ,sản phẩm chăn nuôi	9.851.573.492	55.714.601.217
Giá vốn cung cấp dịch vụ	442.711.976	6.847.916.519
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	-	724.010.194
Giá vốn hợp đồng cho thuê khoán tài sản	283.994.758	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(593.779.446)	(1.454.962.306)
	12.612.447.031	85.662.862.012

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.999.201.619	4.340.867.668
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.743.508.750	15.802.372.500
Lãi chênh lệch phát sinh trong quý	-	23.392.513
Lãi bán cổ phần công ty liên kết (Thuyết minh 4)	-	-
Lãi bán khoản đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 4)	-	-
	26.742.710.369	20.166.632.681

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	281.542.506
Lỗ bán cổ phần tại công ty con (Thuyết minh 4)	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.676.531
Hoàn nhập dự phòng do thu hồi được khoản phải thu về cho vay	(200.000.000)	(50.000.000)
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.608.853.213	7.102.578.736
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	2.408.853.213	7.336.797.773

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		52.111.644
Chi phí nhân công	155.266.352	291.199.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.791.923	36.737.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.595.000	80.689.260
Chi phí khác bằng tiền	37.275.347	247.085.553
	218.928.622	707.822.898

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.022.547	1.044.978.092
Chi phí nhân công	1.209.545.946	2.209.338.063
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.572.583	20.712.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.749.812	315.403.737
Thuế, phí, và lệ phí	237.021.773	298.836.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.016.101.040	337.580.030
Chi phí khác bằng tiền	1.131.832.031	614.686.658
Chi phí dự phòng phải thu cổ tức		
	<u>4.275.845.732</u>	<u>4.841.535.569</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, thanh lý đàn lợn	305.647.065	
Thu nhập từ thanh lý tài sản		
Tiền lãi vay được miễn giảm	-	6.020.268.151.000
Thu nhập đào tạo	-	
Thu phạt theo hợp đồng	1.864.109.588	
Thu từ cho thuê nhà	-	
Thu nhập khác	217.157.337	
	<u>2.386.913.990</u>	<u>6.020.268.151.000</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí thanh lý đàn lợn		
Các khoản bị phạt	319.202.881	106.943.763
Chi phí khác	229.641.601	601.222.514
	<u>548.844.482</u>	<u>708.166.277</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	112.849.523.734	45.517.404.647
Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm	113.616.866.197	74.392.562.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	88.220.261.723	74.392.562.500
Kết lỗ từ năm trước	25.396.604.474	-
Các khoản điều chỉnh tăng	767.342.463	1.098.112.750
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành	206.000.000	228.000.000
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	247.079.234	530.487.666
- Tiền nộp phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội	314.263.229	3.091.780
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(27.777.045.103)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.908.824.826	153.479.391.950
Chi phí nhân công	7.987.141.580	15.393.795.594
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.623.023.565	6.930.303.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.906.124.695	2.749.909.071
Chi phí khác bằng tiền	8.966.125.350	2.298.602.574
	64.391.240.016	180.852.002.886

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.959.925.922	-	20.091.283.424	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.817.785.959	(1.129.623.609)	25.238.513.787	(65.339.991)
Các khoản cho vay	280.000.000.000	(2.000.000.000)	297.950.000.000	(2.250.000.000)
	410.777.711.881	(3.129.623.609)	343.279.797.211	(2.315.339.991)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	4.018.120.798
Phải trả người bán, phải trả khác	7.481.679.597	16.808.755.386
Chi phí phải trả	92.625.000	100.096.386
	7.574.304.597	20.926.972.570

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.959.925.922	-	-	16.959.925.922
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.688.162.350	-	-	112.688.162.350
Các khoản cho vay	278.000.000.000	-	-	278.000.000.000
	407.648.088.272	-	-	407.648.088.272
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.091.283.424	-	-	20.091.283.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.173.173.796	-	-	25.173.173.796
Các khoản cho vay	295.700.000.000	-	-	295.700.000.000
	340.964.457.220	-	-	340.964.457.220

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	7.481.679.597	-	-	7.481.679.597
Chi phí phải trả	92.625.000	-	-	92.625.000
	7.574.304.597	-	-	7.574.304.597
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	4.018.120.798	-	-	4.018.120.798
Phải trả người bán, phải trả khác	16.712.915.386	95.840.000	-	16.808.755.386
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	20.831.132.570	95.840.000	-	20.926.972.570

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.332.178.639	16.430.831.783	62.763.010.422
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.969.103.610)	2.803.138.276	834.034.666
Tài sản bộ phận	67.098.588.725	95.304.609.811	162.403.198.536
Tài sản không phân bổ			609.462.791.304
Tổng tài sản	67.098.588.725	95.304.609.811	771.865.989.840
Nợ phải trả của các bộ phận	2.989.584.949	8.395.278.669	11.384.863.618
Nợ phải trả không phân bổ			15.087.289.805
Tổng Nợ phải trả	2.989.584.949	8.395.278.669	26.472.153.423

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Đầu tư ngắn hạn	278.000.000.000	278.000.000.000	295.700.000.000	295.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	278.000.000.000	278.000.000.000	295.700.000.000	295.700.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,9% đến 7,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	273.674.217.765	-	282.993.818.781	(4.093.496.393)
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (i)	-	-	9.319.601.016	(4.093.496.393)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	62.004.247.710	(44.718.664.352)	75.091.438.115	(41.619.595.192)
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	(3.216.191.770)	4.614.583.308	(666.581.555)
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
3. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam (ii)	-	-	6.042.617.989	-
4. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	(2.392.638.008)	2.392.638.008	(2.392.638.008)
5. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
6. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	-
7. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
8. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.972.667.170)	8.972.667.170	(8.972.667.170)
9. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
10. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(25.949.866.410)	25.949.866.410	(25.949.866.410)
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	(2.613.431.908)	11.035.284.098	(2.063.972.963)
12. Công ty Cổ phần Việt Phong (iii)	-	-	7.044.572.416	-

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	29.168.797.458	(4.685.428.501)	33.267.532.151	(4.457.663.646)
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	-
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	4.257.100.000	(1.657.663.646)
3. Công ty Cổ phần ĐPT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
5. Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn (iv)	-	-	4.098.734.693	(2.800.000.000)
6. Đầu tư khác	-	-	-	-
	364.847.262.933	(49.404.092.853)	391.352.789.047	(50.170.755.231)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (công ty con của Tổng Công ty) như sau:
 - Giao dịch bán toàn bộ 862.113 cổ phần của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 8.621.130.000 đồng, giá trị thu về là 6.896.904.000 đồng, giá phí 5.226.104.623 đồng.
 - Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung.
- (ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Giồng gia cầm Miền Nam (công ty liên kết của Tổng Công ty) như sau:
 - Giao dịch bán toàn bộ 550.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Giồng gia cầm Miền Nam cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 5.508.000.000 đồng, giá trị thu về là 17.074.800.000 đồng, giá phí 6.042.617.989 đồng.
 - Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Giồng gia cầm Miền Nam.
- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong (công ty liên kết của Tổng Công ty) như sau:
 - Giao dịch bán toàn bộ 862.113 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 8.621.130.000 đồng, giá trị thu về là 14.480.246.000 đồng, giá phí 7.044.572.416 đồng.
 - Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Phong.
- (iv) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn (công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty) như sau:
 - Giao dịch bán toàn bộ 350.020 cổ phần của Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 3.500.200.000 đồng, giá trị thu về là 4.900.000.000 đồng, giá phí 4.098.734.693 đồng.
 - Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ Hoạt động kinh doanh chính quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.
Đầu tư vào công ty liên kết				
Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:				
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
4. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng giống bò
5. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo
6. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
7. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
8. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ
quyền biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm
3. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia Cẩm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị, dụng cụ VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	123.593.610.156	25.301.515.004	10.628.085.260	132.701.454	159.655.911.874
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(47.100.000)	(3.054.034.920)	-	(3.101.134.920)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(47.100.000)	(3.054.034.920)	-	(3.101.134.920)
Số dư cuối kỳ	123.593.610.156	25.254.415.004	7.574.050.340	132.701.454	156.554.776.954
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	100.152.633.661	10.394.064.932	7.652.833.916	132.701.454	118.332.233.963
Số tăng trong kỳ	4.290.822.429	3.240.137.133	789.190.269	-	8.320.149.831
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	4.290.822.429	3.240.137.133	789.190.269	-	8.320.149.831
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(29.045.000)	(2.767.581.262)	-	(2.796.626.262)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29.045.000)	(2.767.581.262)	-	(2.796.626.262)
Số dư cuối kỳ	104.443.456.090	13.605.157.065	5.674.442.923	132.701.454	123.855.757.532
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23.440.976.495	14.907.450.072	2.975.251.344	-	41.323.677.911
Tại ngày cuối kỳ	19.150.154.066	11.649.257.939	1.899.607.417	-	32.699.019.422

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

a	b		c		d		e		f	
	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018		Số phải thu		Số phải nộp	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	126.522.481	981.852.345	951.196.715	-	-	157.182.111	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.792.821.196	-	-	297.501.145	2.090.322.341	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	461.650	39.360.548	937.283.773	938.065.870	251.650	-	38.368.451	-	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	859.500.000	3.810.146.625	4.012.867.625	-	-	656.779.000	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-	-	-	-	-
	1.793.282.846	1.025.383.029	5.738.282.743	6.208.631.355	2.090.573.991	852.329.562	2.090.573.991	852.329.562	2.090.573.991	852.329.562

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.